

**BẢN SAO**

**CÔNG TY TNHH MTV LƯƠNG THỰC LƯƠNG YÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

---

**Hà Nội - Tháng 2 năm 2021**

# **CÔNG TY TNHH MTV LƯƠNG THỰC LƯƠNG YÊN**

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định 79/QĐ-TCTLTMB-TCLĐ ngày 18/06/2012 của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105927553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 06 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 11 tháng 08 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), thuộc sở hữu của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LUONGYEN FOOD COMPANY LIMITED,

Trụ sở Công ty tại: Số 6 Ngô Quyền, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

#### **Hội đồng thành viên**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Đỗ Thanh Sơn     | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Đức Thắng | Thành viên |
| Ông La Văn Hải       | Thành viên |

#### **Ban Giám đốc**

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Đức Thắng | Giám đốc     |
| Ông La Văn Hải       | Phó Giám đốc |
| Bà Phan Thị Hải Yên  | Phó Giám đốc |

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **CỔ PHẦN HÓA**

Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên là doanh nghiệp đang thực hiện cổ phần hóa theo văn bản số 808/TTg-ĐMDN ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 335/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 23/9/2019 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc. Công ty đã hoàn thành việc sắp xếp lại lao động, xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2019 và đã được Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc phê duyệt Phương án Cổ phần hóa theo Quyết định số 346/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 17/12/2020. Trong thời gian tới, Công ty sẽ thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng và chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

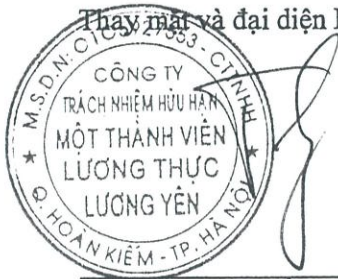
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Đức Thắng**  
**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Số. 91/2021/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM - NVI

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên, được lập ngày 25/02/2021, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 21 tháng 02 năm 2020 có dạng ý kiến ý kiến chấp nhận toàn phần


**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009 -2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

**Nguyễn Khánh Minh****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4484 -2018-137-1

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BẠCH MAI**  
**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGÀY 03 -03- 2021

Số chứng thực...0557...Quyển số.....SCT/BS



**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*Nguyễn Thanh Tú*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| TÀI SẢN                                      | MS         | TM         | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|--|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
|  |            |            | VND                   | VND                   |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |            | <b>33.757.699.608</b> | <b>54.071.587.726</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>20.041.480.827</b> | <b>20.625.867.519</b> |
| 1. Tiền                                      | 111        |            | 1.041.480.827         | 4.725.867.519         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |            | 19.000.000.000        | 15.900.000.000        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5.6</b> | -                     | <b>20.520.000.000</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |            | -                     | 20.520.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |            | <b>12.194.837.323</b> | <b>626.330.000</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.2        | 32.588.694.705        | 21.027.494.705        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |            | -                     | 330.000               |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 5.4        | 633.637.323           | 626.000.000           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 5.5        | (21.027.494.705)      | (21.027.494.705)      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>5.3</b> | <b>17.528.132</b>     | <b>10.761.141.556</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |            | 17.528.132            | 10.761.141.556        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |            | <b>1.503.853.326</b>  | <b>1.538.248.651</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 5.9        | 14.264.000            | 74.526.187            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |            | 1.459.663.197         | 1.438.600.917         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 5.10       | 29.926.129            | 25.121.547            |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |            | <b>5.405.051.439</b>  | <b>5.538.463.150</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |            | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |            | <b>5.306.578.772</b>  | <b>5.538.463.150</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.7        | 5.306.578.772         | 5.538.463.150         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |            | 8.776.079.188         | 9.672.070.750         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |            | (3.469.500.416)       | (4.133.607.600)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |            | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |            | -                     | -                     |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>5.6</b> | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |            | <b>98.472.667</b>     | -                     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.9        | 98.472.667            | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |            | <b>39.162.751.047</b> | <b>59.610.050.876</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV LƯƠNG THỰC LƯƠNG YÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

| NGUỒN VỐN                                      | MS         | TM          | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|  |            |             | VND                   | VND                   |
| <b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>3.702.588.770</b>  | <b>24.164.991.940</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>3.702.588.770</b>  | <b>24.164.991.940</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |             | 77.355.000            | 77.355.000            |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.10        | 1.356.657.629         | 1.347.848.072         |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 5.11        | 75.454.546            | 90.909.091            |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.12        | 2.176.895.537         | 22.626.953.719        |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 5.8         | -                     | -                     |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 16.226.058            | 21.926.058            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>35.460.162.277</b> | <b>35.445.058.936</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.13</b> | <b>35.460.162.277</b> | <b>35.445.058.936</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (4.539.837.723)       | (4.554.941.064)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (4.554.941.064)       | (3.753.853.375)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 15.103.341            | (801.087.689)         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>39.162.751.047</b> | <b>59.610.050.876</b> |

Người lập



Phan Thị Minh Hiền

Trưởng phòng Tài chính



Phan Thị Minh Hiền

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Đức Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| CHỈ TIÊU  | MS | TM   | Năm 2020        | Năm 2019        |
|---|----|------|-----------------|-----------------|
|   |    |      | VND             | VND             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01 | 5.14 | 243.157.459.985 | 192.156.686.183 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02 |      | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)                | 10 |      | 243.157.459.985 | 192.156.686.183 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11 | 5.15 | 236.794.561.300 | 185.618.422.821 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)                 | 20 |      | 6.362.898.685   | 6.538.263.362   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21 | 5.16 | 929.649.032     | 1.435.888.589   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22 | 5.17 | 92.171.088      | 183.665.754     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23 |      | 92.171.088      | 183.665.754     |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25 | 5.18 | 1.925.920.184   | 2.491.321.406   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26 | 5.18 | 5.365.854.006   | 5.591.382.883   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 |      | (91.397.561)    | (292.218.092)   |
| 11. Thu nhập khác   | 31 | 5.19 | 467.501.818     | 89.090.909      |
| 12. Chi phí khác  | 32 | 5.20 | 267.500.552     | 226.704.053     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40 |      | 200.001.266     | (137.613.144)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50 |      | 108.603.705     | (429.831.236)   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51 | 5.21 | 93.500.364      | 371.256.453     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52 |      | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)                | 60 |      | 15.103.341      | (801.087.689)   |

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021  
 Giám-độc

Người lập

Trưởng phòng Tài chính



Phan Thị Minh Hiền

Phan Thị Minh Hiền

Nguyễn Đức Thắng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| CHỈ TIÊU   | MS | TM  | Năm 2020         | Năm 2019         |
|--|----|-----|------------------|------------------|
|  |    |     | VND              | VND              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |    |     |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01 |     | 108.603.705      | (429.831.236)    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |    |     | (1.073.095.384)  | (1.051.864.346)  |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02 |     | 231.884.378      | 275.727.580      |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05 |     | (1.397.150.850)  | (1.511.257.680)  |
| Chi phí lãi vay  | 06 |     | 92.171.088       | 183.665.754      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động     | 08 |     | (964.491.679)    | (1.481.695.582)  |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09 |     | (11.594.374.185) | 97.776.258       |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10 |     | 10.743.613.424   | (2.342.300.876)  |
| Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11 |     | (20.451.898.588) | (743.001.225)    |
| Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12 |     | (38.210.480)     | (58.526.187)     |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14 |     | (92.171.088)     | (183.665.754)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 15 |     | (98.304.946)     | (379.178.000)    |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                | 16 |     | 4.414.126.200    | 35.000.000       |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               | 17 |     | (4.419.826.200)  | (40.000.000)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                        | 20 |     | (22.501.537.542) | (5.095.591.366)  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |    |     |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 |     | 467.501.818      | 83.636.364       |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23 |     | -                | (20.520.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24 |     | 20.520.000.000   | 20.520.000.000   |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27 |     | 929.649.032      | 1.045.476.589    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                            | 30 |     | 21.917.150.850   | 1.129.112.953    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |    |     |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33 |     | 30.600.000.000   | 38.400.000.000   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34 |     | (30.600.000.000) | (38.400.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                         | 40 |     | -                | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50 = 20+30+40)                    | 50 |     | (584.386.692)    | (3.966.478.413)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                      | 60 |     | 20.625.867.519   | 24.592.345.932   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61 |     | -                | -                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70 = 50+60+61)                  | 70 | 5.1 | 20.041.480.827   | 20.625.867.519   |

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Người lập

Trưởng phòng Tài chính

Giám đốc



Phan Thị Minh Hiền

Phan Thị Minh Hiền

Nguyễn Đức Thắng

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định 79/QĐ-TCTLTMB-TCLĐ ngày 18/06/2012 của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105927553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 06 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 11 tháng 08 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), thuộc sở hữu của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LUONGYEN FOOD COMPANY LIMITED,

Trụ sở Công ty tại: Số 6 Ngô Quyền, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2020 là 35 người (năm 2019: 36 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, nông sản, thực phẩm;
- Bán buôn nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê tài sản, nhà, kho, văn phòng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thu mua, bảo quản chế biến, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, nông sản và các mặt hàng thiết yếu khác; cho thuê văn phòng.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại thành phố Hà Nội và Chi nhánh tại thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ, và ghi sổ bằng máy vi tính.

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá xuất kho được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                          | <b>Năm 2020</b> |
|--------------------------|-----------------|
|                          | <u>Số năm</u>   |
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 20 - 50         |
| Phương tiện vận tải      | 03-10           |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 05              |

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), Chi phí công cụ dụng cụ theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gắn liền về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ).

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, Viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                       | 323.591.816           | 2.169.163.342         |
| Tiền gửi ngân hàng             | 717.889.011           | 2.556.704.177         |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 19.000.000.000        | 15.900.000.000        |
| <b>Tổng</b>                    | <b>20.041.480.827</b> | <b>20.625.867.519</b> |

(i) Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV Chi nhánh Tây Hồ có kỳ hạn 01 tháng, lãi suất tiền gửi 3%/năm

5.2 Phải thu khách hàng

|   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>32.588.694.705</b> | <b>21.027.494.705</b> |
| Công ty TNHH khai thác khoáng sản Hoà Bình - THT          | 11.273.521.829        | 11.273.521.829        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Khánh An           | 9.138.967.100         | 9.138.967.100         |
| Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long | 615.005.776           | 615.005.776           |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc                          | 11.561.200.000        | -                     |
| <b>Tổng</b>   | <b>32.588.694.705</b> | <b>21.027.494.705</b> |

**5.3 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

|             | 31/12/2020        |          | 01/01/2020            |          |
|-------------|-------------------|----------|-----------------------|----------|
|             | Giá gốc           | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Thành phẩm  | 17.528.132        | -        | 3.158.591.337         | -        |
| Hàng hóa    | -                 | -        | 7.602.550.219         | -        |
| <b>Tổng</b> | <b>17.528.132</b> | <b>-</b> | <b>10.761.141.556</b> | <b>-</b> |

**5.4 Các khoản phải thu khác**

|                        | 31/12/2020         |          | 01/01/2020         |          |
|------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                        | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <i>Ngắn hạn</i>        | <i>633.637.323</i> | <i>-</i> | <i>626.000.000</i> | <i>-</i> |
| Tạm ứng                | 10.000.000         | -        | 12.000.000         | -        |
| Phải thu khác          | 623.637.323        | -        | 614.000.000        | -        |
| <i>Lãi dự thu (i)</i>  | <i>33.410.959</i>  | <i>-</i> | <i>589.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Ký cược, ký quỹ</i> | <i>25.000.000</i>  | <i>-</i> | <i>25.000.000</i>  | <i>-</i> |
| Phải thu về            | 565.226.364        | -        | -                  | -        |
| Cổ phần hóa            | -                  | -        | -                  | -        |

(i) Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ

12/01/2021



**CÔNG TY TNHH MTV LƯƠNG THỰC LƯƠNG YÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.5 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

|  | 31/12/2020            |                        | 01/01/2020             |                   |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|-------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| <i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i> | 21.027.494.705        | -                      | 21.027.494.705         | -                 |
| Công ty TNHH khai thác khoáng sản Hoà Bình - THT   | 11.273.521.829        | -                      | 11.273.521.829         | Trên 3 năm        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Khánh An  | 9.138.967.100         | -                      | 9.138.967.100          | Trên 3 năm        |
| Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thủy sản Thăng Long  | 615.005.776           | -                      | 615.005.776            | Trên 3 năm        |
| <b>Tổng</b>  | <b>21.027.494.705</b> | <b>-</b>               | <b>21.027.494.705</b>  |                   |

**5.6 Các khoản đầu tư tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

|  | 31/12/2020 |                | 01/01/2020     |                |
|--|------------|----------------|----------------|----------------|
|  | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ |
| <i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | -          | -              | 20.520.000.000 | 20.520.000.000 |
| <i>Ngắn hạn</i>                        | -          | -              | 20.520.000.000 | 20.520.000.000 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>          | -          | -              | 20.520.000.000 | 20.520.000.000 |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ với lãi suất 6,2%/Năm.

**CÔNG TY TNHH MTV LƯƠNG THỰC LƯƠNG YẾN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục              | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng          |
|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------|
| Nguyên giá             |                        |                                 |                          |               |
| Số dư đầu năm          | 7.793.177.420          | 1.831.293.330                   | 47.600.000               | 9.672.070.750 |
| <i>Giảm trong năm</i>  | 895.991.562            | -                               | -                        | 895.991.562   |
| Thanh lý, nhượng bán   | 895.991.562            | -                               | -                        | 895.991.562   |
| Số dư cuối năm         | 6.897.185.858          | 1.831.293.330                   | 47.600.000               | 8.776.079.188 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                                 |                          |               |
| Số dư đầu năm          | 2.894.291.708          | 1.191.715.892                   | 47.600.000               | 4.133.607.600 |
| <i>Tăng trong năm</i>  | 134.623.068            | 97.261.310                      | -                        | 231.884.378   |
| Khấu hao trong năm     | 134.623.068            | 97.261.310                      | -                        | 231.884.378   |
| <i>Giảm trong năm</i>  | 895.991.562            | -                               | -                        | 895.991.562   |
| Thanh lý, nhượng bán   | 895.991.562            | -                               | -                        | 895.991.562   |
| Số dư cuối năm         | 2.132.923.214          | 1.288.977.202                   | 47.600.000               | 3.469.500.416 |
| Giá trị còn lại        |                        |                                 |                          |               |
| Tại ngày đầu năm       | 4.898.885.712          | 639.577.438                     | -                        | 5.538.463.150 |
| Tại ngày cuối năm      | 4.764.262.644          | 542.316.128                     | -                        | 5.306.578.772 |

Tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 với nguyên giá là: 1.338.372.891 đồng.

**5.8 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

|                                     | 31/12/2020 |                       |                | 01/01/2020     |      |                       |
|-------------------------------------|------------|-----------------------|----------------|----------------|------|-----------------------|
|                                     | Giá gốc    | Số có khả năng trả nợ | Trong năm      | Tăng           | Giảm | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Vay ngắn hạn</i>                 | -          | -                     | 30.600.000.000 | 30.600.000.000 | -    | -                     |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | -          | -                     | 30.600.000.000 | 30.600.000.000 | -    | -                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.9 Chi phí trả trước

|  | 31/12/2020         | 01/01/2020        |
|--|--------------------|-------------------|
|  | VND                | VND               |
| <b>Ngắn hạn</b>                            | <b>14.264.000</b>  | <b>74.526.187</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác | 14.264.000         | 74.526.187        |
| <b>Dài hạn</b>                             | <b>98.472.667</b>  | <b>-</b>          |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác | 98.472.667         | -                 |
| <b>Tổng</b>                                | <b>112.736.667</b> | <b>74.526.187</b> |

5.10 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

|                             | Năm 2020             |                        |                       |                      |
|-----------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
|                             | 01/01/2020           | Số phát sinh trong năm | Số thực nộp trong năm | 31/12/2020           |
| <b>Phải nộp</b>             | <b>1.347.848.072</b> | <b>669.942.290</b>     | <b>661.132.733</b>    | <b>1.356.657.629</b> |
| Thuế GTGT                   | -                    | 10.285.040             | 10.285.040            | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | -                    | 93.500.364             | 93.500.364            | -                    |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | 175.418              | 9.470.765              | 661.208               | 8.984.975            |
| Thuế tài nguyên             | -                    | -                      | -                     | -                    |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | 552.686.121            | 552.686.121           | -                    |
| Thuế khác                   | 1.347.672.654        | 4.000.000              | 4.000.000             | 1.347.672.654        |
| <b>Phải thu</b>             | <b>25.121.547</b>    | <b>-</b>               | <b>4.804.582</b>      | <b>29.926.129</b>    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 25.121.547           | -                      | 4.804.582             | 29.926.129           |

5.11 Doanh thu chưa thực hiện

|                             | 31/12/2020        | 01/01/2020        |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
|                             | VND               | VND               |
| <b>Ngắn hạn</b>             | <b>75.454.546</b> | <b>90.909.091</b> |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 75.454.546        | 90.909.091        |
| <b>Tổng</b>                 | <b>75.454.546</b> | <b>90.909.091</b> |

5.12 Phải trả khác

|  | 31/12/2020           | 01/01/2020            |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>2.176.895.537</b> | <b>22.626.953.719</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                | 95.500.000           | 96.500.000            |
| Phải trả khác                                | 2.081.395.537        | 22.530.453.719        |
| <b>Tổng Công ty Lương thực miền Bắc</b>      | <b>151.701.600</b>   | <b>20.671.701.600</b> |
| Phải trả tiền bán đất cho Ngân sách nhà nước | 1.812.716.957        | 1.812.716.957         |
| Các khoản khác                               | 116.976.980          | 46.035.162            |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>2.176.895.537</b> | <b>22.626.953.719</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV LƯƠNG THỰC LƯƠNG YÊN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.13 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

| <b>Khoản mục</b>      | <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Tổng</b>    |
|-----------------------|-------------------------------|--|----------------|
| Tại ngày 01/01/2019   | 40.000.000.000                | (3.753.853.375)                          | 36.246.146.625 |
| <i>Giảm trong năm</i> | -                             | (801.087.689)                            | (801.087.689)  |
| Lỗi trong năm         | -                             | (801.087.689)                            | (801.087.689)  |
| Tại ngày 31/12/2019   | 40.000.000.000                | (4.554.941.064)                          | 35.445.058.936 |
| Tại ngày 01/01/2020   | 40.000.000.000                | (4.554.941.064)                          | 35.445.058.936 |
| Lãi trong năm nay     | -                             | 15.103.341                               | 15.103.341     |
| Tại ngày 31/12/2020   | 40.000.000.000                | (4.539.837.723)                          | 35.460.162.277 |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

|                                  | <b>31/12/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tổng Công ty Lương thực miền Bắc | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        |
| <b>Tổng</b>                      | <b>40.000.000.000</b> | <b>40.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu chia lợi nhuận**

|                                  | <b>Năm 2020</b> | <b>Năm 2019</b> |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                  | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| Vốn góp tại đầu năm              | 40.000.000.000  | 40.000.000.000  |
| Vốn góp tăng trong năm           | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm           | -               | -               |
| Vốn góp tại cuối năm             | 40.000.000.000  | 40.000.000.000  |
| <b>Phân phối lợi nhuận</b>       | <b>-</b>        | <b>-</b>        |

**5.14 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | <b>Năm 2020</b>        | <b>Năm 2019</b>        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ                               | 243.157.459.985        | 192.156.686.183        |
| <b>Tổng</b>  | <b>243.157.459.985</b> | <b>192.156.686.183</b> |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan</i><br>(Chi tiết tại thuyết minh 6.2) | <i>197.157.091.500</i> | <i>107.293.005.000</i> |

**5.15 Giá vốn hàng bán**

|                                      | <b>Năm 2020</b>        | <b>Năm 2019</b>        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 236.794.561.300        | 185.618.422.821        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>236.794.561.300</b> | <b>185.618.422.821</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09-DN**

**5.16 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm 2020<br>VND    | Năm 2019<br>VND      |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 929.649.032        | 1.435.888.589        |
| <b>Tổng</b>                | <b>929.649.032</b> | <b>1.435.888.589</b> |

**5.17 Chi phí tài chính**

|              | Năm 2020<br>VND   | Năm 2019<br>VND    |
|--------------|-------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 92.171.088        | 183.665.754        |
| <b>Tổng</b>  | <b>92.171.088</b> | <b>183.665.754</b> |

**5.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i> | <i>5.365.854.006</i> | <i>5.591.382.883</i> |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 2.868.907.563        | 2.977.485.524        |
| Chi phí vật liệu quản lý  | -                    | 222.906.400          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 57.758.318           | 275.727.580          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                  | 246.716.196          | 19.247.569           |
| Thuế, phí và lệ phí   | 23.523.775           | -                    |
| Chi phí dự phòng  | 88.640.782           | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 112.586.036          | 139.049.893          |
| Chi phí khác bằng tiền  | 1.967.721.336        | 1.956.965.917        |
| <i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>             | <i>1.925.920.184</i> | <i>2.491.321.406</i> |
| Chi phí nhân viên   | 215.400.000          | 296.394.000          |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì                                   | 212.571.000          | 145.866.362          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 14.998.182           | 1.790.061.920        |
| Chi phí khác bằng tiền  | 1.482.951.002        | 258.999.124          |
| <b>Tổng</b>   | <b>7.291.774.190</b> | <b>8.082.704.289</b> |

**5.19 Thu nhập khác**

|                         | Năm 2020<br>VND    | Năm 2019<br>VND   |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| Thu từ thanh lý tài sản | 467.501.818        | -                 |
| Thu nhập khác           | -                  | 89.090.909        |
| <b>Tổng</b>             | <b>467.501.818</b> | <b>89.090.909</b> |

**5.20 Chi phí khác**

|                | Năm 2020<br>VND    | Năm 2019<br>VND    |
|----------------|--------------------|--------------------|
| Các khoản khác | 267.500.552        | 226.704.053        |
| <b>Tổng</b>    | <b>267.500.552</b> | <b>226.704.053</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV LƯƠNG THỰC LƯƠNG YÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Năm 2020<br>VND    | Năm 2019<br>VND      |
|---|--------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành            | 93.500.364         | 371.256.453          |
| <b>Tổng</b>   | <b>93.500.364</b>  | <b>371.256.453</b>   |
| <b>Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                | <b>108.603.705</b> | <b>(429.831.236)</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế</b>                         | <b>225.348.734</b> | <b>218.436.780</b>   |
| Chi phí không được trừ  | 225.348.734        | 218.436.780          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>   | <b>333.952.439</b> | <b>(211.394.456)</b> |
| Lỗi ước tính được chuyển năm hiện hành  | (333.952.439)      |                      |
| <b>Thu nhập tính thuế trong năm hiện hành</b>                                 | <b>-</b>           | <b>-</b>             |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                | 20%                | 20%                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | -                  | -                    |
| <b>Các khoản điều chỉnh</b>   | <b>-</b>           | <b>371.256.453</b>   |
| Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN của các năm trước                                |                    | 371.256.453          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020</b>                            | <b>93.500.364</b>  | <b>371.256.453</b>   |
| Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản                             | 93.500.364         | -                    |

**5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 108.588.585.000        | 102.522.616.649        |
| Chi phí nhân công                | 2.868.907.563          | 4.473.353.294          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 231.884.378            | 275.727.580            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 213.422.770            | 3.484.289.202          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.084.970.531          | 2.869.131.444          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>113.987.770.242</b> | <b>113.625.118.169</b> |

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

|  | Năm 2020           | Năm 2019           |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc | 311.916.600        | 345.562.920        |
| Các khoản hỗ trợ và phúc lợi                     | 494.710.200        | -                  |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>806.626.800</b> | <b>345.562.920</b> |

d. Số dư với các bên liên quan

|                                    | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| <i>Phải trả khác ngắn hạn</i>      | <i>151.701.600</i>    | <i>20.671.701.600</i> |
| Tổng Công ty Lương thực miền Bắc   | 151.701.600           | 20.671.701.600        |
| <i>Phải thu khác hàng ngắn hạn</i> | <i>11.561.200.000</i> | -                     |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc   | 11.561.200.000        | -                     |

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Người lập

Trưởng phòng Tài chính

Giám đốc



Phan Thị Minh Hiền

Phan Thị Minh Hiền

Nguyễn Đức Thắng